



NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 173052.25

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: NGÂN HÀNG TMCP QUỐC TẾ VIỆT NAM (VIB)
Mã chứng khoán: VIB
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 62999039 Fax: (028) 62999040
Email: congbothongtin@vib.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố

VIB công bố thông tin Nghị quyết số 032.25.BOD ngày 19.06.2025 của Hội đồng Quản trị "Phê duyệt Chính sách Phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên (CBNV) VIB năm 2025" và Danh sách CBNV dự kiến được phát hành Cổ phiếu thưởng (chi tiết theo tài liệu đính kèm).

Thông tin trên được công bố trên trang thông tin điện tử của VIB vào ngày 20.06.2025 tại đường dẫn: <https://www.vib.com.vn/vn/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.

VIB cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ. Tổng Giám đốc

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết số 032.25.BOD ngày 19.06.2025.



Nguyễn Minh Huệ

Số: 032.25.BOD

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2025

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ IX

Phê duyệt “Chính sách Phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên (CBNV) VIB năm 2025” và Danh sách CBNV dự kiến được phát hành Cổ phiếu thưởng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB);

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị số 1003.BOD - 2024(1) ban hành ngày 01.07.2024;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu Hội đồng Quản trị (Biên bản họp HĐQT theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) số 032.25.BOD ngày 19.06.2025,

QUYẾT NGHỊ

- 1.0 Phê duyệt Chính sách Phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV VIB năm 2025 số 1159.HRM-2025(1), chi tiết như đính kèm.
- 2.0 Phê duyệt Danh sách 1406 CBNV dự kiến được phát hành Cổ phiếu thưởng, chi tiết như đính kèm. Số lượng cổ phiếu thưởng được phân bổ theo từng nhóm chức danh CBNV chi tiết như Đề xuất của Tổng Giám đốc số 161986.25 ngày 16.06.2025.
- 3.0 Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT

Đặng Khắc Vỹ

Nơi nhận:

- Các TV HĐQT, TV BKS;
- TGD, NS;
- Lưu TK HĐQT.



1159.HRM.2025(1)

Soạn thảo:	Ban Nhân sự	Số:	1159.HRM
Phê duyệt:	Hội đồng Quản trị	Phiên bản:	2025 (1)
Chữ ký:		Ngày hiệu lực:	19.06.2025



T.M Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đặng Khắc Vỹ

Tên văn bản: Chính sách Phát hành cổ phiếu thưởng cho Cán bộ nhân viên VIB năm 2025
Loại văn bản: Chính sách
Mục đích: Quy định cơ chế sử dụng cổ phiếu phát hành thêm để thưởng cho CBNV của VIB ("CBNV") theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.
Phạm vi: Áp dụng cho đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV năm 2025

NỘI DUNG QUY ĐỊNH

1.0 Căn cứ thực hiện

- Căn cứ Văn bản số 3620/NHNN-QLGS ngày 09.05.2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chấp thuận việc VIB tăng vốn điều lệ năm 2025, trong đó bao gồm nội dung phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên ("CBNV") với tổng giá trị tối đa là 78.000.000.000 đồng, từ các nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, theo phương án tăng vốn điều lệ đã được thông qua tại các Nghị quyết sau:
 - Nghị quyết số 1.001.25.GSM ngày 27.03.2025 của Đại hội đồng cổ đông;
 - Nghị quyết số 022.25.BOD.2 và số 022.25.BOD.3 ngày 10.04.2024 của Hội đồng Quản trị VIB;
- Theo căn cứ nêu trên, tổng nguồn vốn được sử dụng để phát hành cổ phiếu thưởng là 78.000.000.000 đồng, tương ứng với 7.800.000 cổ phiếu thưởng (Total ESOP);

2.0 Đối tượng và điều kiện được xét thưởng cổ phiếu

- Đối tượng được xét thưởng bằng cổ phiếu là CBNV đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xác định thời hạn/không xác định thời hạn, có kết quả đánh giá Hiệu quả làm việc ("HQLV") năm 2024 từ mức Đạt tiêu chuẩn trở lên và thuộc một trong các nhóm chức danh sau:
 - Nhóm Quản lý điều hành - Executive Manager (EM)
 - Nhóm Quản lý cấp cao - General Manager (GM)
 - Nhóm Quản lý cấp trung/Chuyên gia - Middle Manager/Senior Professional (MM/Sr.PRO)
 - Nhóm Chuyên viên nghiệp vụ - Professional có thang chức vụ từ JG6 đến JG8 đạt xếp loại đánh giá HQLV năm 2024 ở mức Xuất sắc (PRO)
- Các trường hợp dưới đây sẽ không đủ điều kiện để được đưa vào danh sách CBNV được xem xét thưởng cổ phiếu:
 - CBNV vi phạm kỷ luật lao động/quy định nội bộ, bao gồm (i) đã có quyết định xử lý kỷ luật lao động hiệu lực trong năm 2025 từ mức kéo dài thời hạn nâng lương trở lên; (ii) đang bị điều tra



vi phạm theo quyết định của VIB hoặc cơ quan chức năng liên quan; (iii) bị ghi nhận lỗi/hành vi vi phạm quy định của VIB/quy định của pháp luật trong kết luận của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước/cơ quan chức năng hoặc trong báo cáo kiểm tra, kiểm toán/điều tra gian lận nội bộ của đơn vị chức năng VIB¹ nhưng chưa tiến hành xử lý kỷ luật lao động hoặc hết thời hiệu xử lý kỷ luật;

- CBNV đã nộp đơn hoặc đề nghị chấm dứt HĐLĐ và/hoặc đang thực hiện thủ tục chấm dứt HĐLĐ tại VIB;
 - CBNV nghỉ tạm hoãn HĐLĐ theo quy định của pháp luật Lao động.
- Tại thời điểm chốt danh sách ngày 23.05.2025, có tổng cộng 1406 CBNV đủ điều kiện xét thưởng cổ phiếu. Danh sách được xác lập trên cơ sở dữ liệu nhân sự tại ngày 31.12.2024, và tham chiếu quy định của VIB về quản lý, phân loại vị trí công việc

3.0 Nguyên tắc phân bổ cổ phiếu thưởng

- Mỗi CBNV đủ điều kiện sẽ được phân bổ cổ phiếu thưởng theo công thức:

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Số CP thưởng được} \\ \text{phân bổ} \\ [a] \end{array}} = \boxed{\begin{array}{c} \text{Số CP thưởng} \\ \text{cơ sở} \\ [b] \end{array}} + \left\{ \boxed{\begin{array}{c} \text{Số CP thưởng} \\ \text{Mức đóng góp} \\ [c] \end{array}} \times \boxed{\begin{array}{c} \text{Hệ số điều} \\ \text{chỉnh cân quỹ} \\ [d] \end{array}} \right\}$$

- [a]: Là tổng số lượng cổ phiếu thưởng mà mỗi CBNV nhận được sau khi tính toán theo công thức nêu trên (kết quả được làm tròn xuống đến hàng đơn vị);
 - [b]: Được xác định theo nhóm chức danh và tỷ lệ thời gian làm việc thực tế của CBNV trong năm 2024;
 - [c]: Được xác định theo hệ số thưởng ghi nhận mức độ đóng góp của CBNV vào các hoạt động kinh doanh, vận hành, chuyển đổi của VIB;
 - [d]: Áp dụng hệ số điều chỉnh cân quỹ nhằm đảm bảo cân đối giữa số cổ phiếu tính toán và quỹ cổ phiếu thưởng đã được phê duyệt
- Số cổ phiếu thưởng cơ sở theo nhóm chức danh và Hệ số thưởng Mức đóng góp quy định như sau:

Nhóm	Cổ phiếu thưởng cơ sở	Hệ số thưởng Mức đóng góp
EM	12.000 cổ phiếu	(i) Từ 1.0 đến 10.0 (bước nhảy 0.25)
		(ii) Hệ số thưởng đặc biệt áp dụng đối với Giám đốc Khối TRS, ghi nhận đóng góp của Khối TRS vào lợi nhuận trước thuế
GM	5.000 cổ phiếu	(iii) Từ 0.0 đến 8.0 (bước nhảy 0.25)
MM/Sr.PRO	2.500 cổ phiếu	(iv) Từ 0.0 đến 8.0 (bước nhảy 0.25)
PRO	500 cổ phiếu	(v) Từ 0.0 đến 3.0 (bước nhảy 0.25)

4.0 Quy trình phát hành cổ phiếu thưởng

- 4.1 Danh sách CBNV dự kiến được phát hành cổ phiếu thưởng chốt ngày 23.05.2025 là 1406 người (theo Phụ lục đính kèm).
- 4.2 Hủy quyền nhận cổ phiếu thưởng

¹ Đơn vị chức năng VIB bao gồm Trung tâm kiểm toán nội bộ, Đơn vị kiểm soát nội bộ của Khối/Ban.



- Từ sau ngày chốt danh sách đến trước thời điểm phát hành cổ phiếu theo thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và thông báo nội bộ VIB, CBNV thuộc các trường hợp sau sẽ bị hủy quyền nhận cổ phiếu thưởng:
 - CBNV vi phạm kỷ luật lao động/quy định nội bộ theo các trường hợp sau: (i) có quyết định xử lý kỷ luật lao động hiệu lực trong năm 2025 từ hình thức kéo dài thời hạn nâng lương trở lên; (ii) đang trong quá trình điều tra vi phạm theo quyết định của VIB hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền; (iii) Có hành vi vi phạm quy định của VIB hoặc quy định pháp luật được ghi nhận trong kết luận của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước/cơ quan chức năng hoặc trong báo cáo kiểm tra, kiểm toán/điều tra gian lận nội bộ của đơn vị chức năng VIB² nhưng chưa tiến hành xử lý kỷ luật lao động hoặc hết thời hiệu xử lý kỷ luật;
 - CBNV đã nộp đơn hoặc đề nghị chấm dứt HĐLĐ hoặc/và đang thực hiện thủ tục chấm dứt HĐLĐ tại VIB;
 - CBNV nghỉ tạm hoãn hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật Lao động.
- 4.3 Xử lý cổ phiếu bị hủy quyền nhận cổ phiếu thưởng
 - Số lượng cổ phiếu thưởng còn dư từ việc hủy quyền nhận cổ phiếu thưởng theo quy định tại Mục 4.2 sẽ được sử dụng để phân phối bổ sung cho các CBNV đủ điều kiện;
 - CBNV được xét phân phối bổ sung là những người đáp ứng đầy đủ điều kiện nhận cổ phiếu thưởng theo quy định tại Điều 2.0 của văn bản này;
 - Nguyên tắc phân phối bổ sung và danh sách CBNV được lựa chọn nhận cổ phiếu bổ sung sẽ do Tổng Giám đốc xem xét, đề xuất HĐQT phê duyệt.
- 4.4 Hạn chế chuyển nhượng
 - Toàn bộ số cổ phiếu thưởng được phát hành cho CBNV, bao gồm cả số cổ phiếu được phân phối bổ sung theo quy định tại Mục 4.3, sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành cổ phiếu thưởng theo thông báo của VIB
- 4.5 Nghĩa vụ của CBNV được phát hành cổ phiếu thưởng
 - CBNV được phát hành cổ phiếu thưởng tự chịu trách nhiệm khai báo và nộp thuế thu nhập cá nhân, cũng như bất kỳ khoản thuế, phí nào khác (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến việc thực hiện các quyền phát sinh từ cổ phiếu thưởng, bao gồm cả việc chuyển nhượng cổ phiếu sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng
- 5.0 Thẩm quyền phê duyệt
 - HĐQT phê duyệt chính sách phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV năm 2025 theo nội dung tại văn bản này, bao gồm cả danh sách CBNV dự kiến được phát hành cổ phiếu thưởng đính kèm;
 - Tổng Giám đốc có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện chương trình theo danh sách được HĐQT phê duyệt. Trong quá trình triển khai, số lượng cổ phiếu được phân bổ cho từng CBNV có thể được điều chỉnh theo các quy định tại Mục 4.2 và 4.3 của chính sách này;
 - Trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc, HĐQT xem xét và phê duyệt kết quả điều chỉnh (nếu có) và danh sách chính thức CBNV được phát hành cổ phiếu thưởng.
- 6.0 Triển khai thực hiện
 - Việc phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV sẽ được thực hiện theo thời hạn do UBCKNN thông báo;

² Đơn vị chức năng VIB bao gồm Trung tâm kiểm toán nội bộ, Đơn vị kiểm soát nội bộ của Khối/Ban.



- Ban Nhân sự là đơn vị đầu mối điều phối triển khai chương trình phát hành cổ phiếu thưởng cho CBNV, với sự phối hợp của Ban Dịch vụ Pháp lý & Quản trị Doanh nghiệp, Ban Dịch vụ Tài chính và Bộ phận Quản lý cổ đông;
- Sau khi kết thúc đợt phát hành, Ban Nhân sự có trách nhiệm tổng hợp và báo cáo Tổng Giám đốc, HĐQT về kết quả thực hiện chương trình, bao gồm: (i) danh sách chi tiết CBNV đủ điều kiện được phát hành cổ phiếu thưởng và (ii) số lượng cổ phiếu được phân bổ cho từng cá nhân;
- Nguyên tắc phát hành và xử lý tình huống phát sinh chưa được quy định trong văn bản này, sẽ thực hiện theo điều 3.0 và 4.0 của Nghị quyết số 022.25.BOD.3 ngày 10.04.2024 của Hội đồng Quản trị VIB

7.0 Quản lý sự thay đổi

- Văn bản này có thể được sửa đổi, thay thế để đáp ứng các yêu cầu của pháp luật hoặc theo các yêu cầu phát triển của VIB và chỉ HĐQT có thẩm quyền phê duyệt những sửa đổi, thay thế đó.

Bảng kiểm soát 3 phiên bản gần nhất

Số	Phiên bản	Ngày	Mô tả nội dung điều chỉnh	Đề xuất bởi
1159.HRM	2025 (1)	19.06.2025	Ban hành mới	Tổng Giám đốc



DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG DỰ KIẾN ĐƯỢC LỰA CHỌN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THƯỞNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Chính sách Phát hành cổ phiếu thưởng cho Cán bộ nhân viên VIB năm 2025)

Tên chứng khoán: Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam
Mã chứng khoán: VIB

(1)	(2)	(3)	(4)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng				Số CP thưởng cơ sở [b]	Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]				Tổng số lượng CP được nhận [a]
STT	Họ và tên CBNV	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2024		[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)				[a] = [b] + [c]
					Hệ số thưởng	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	
1	Lê Quang Trung	EM	12	12,000	35.25	423,000	1.002	423,846	435,846
2	Hồ Văn Long	EM	12	12,000	10.00	120,000	1.002	120,240	132,240
3	Trần Nhất Minh	EM	12	12,000	8.50	102,000	1.002	102,204	114,204
4	Nguyễn Xuân Dũng	EM	12	12,000	7.50	90,000	1.002	90,180	102,180
5	Nguyễn Thị Mộng Tường	EM	12	12,000	7.25	87,000	1.002	87,174	99,174
6	Nguyễn Đình Thiện	EM	12	12,000	7.00	84,000	1.002	84,168	96,168
7	Trần Tuấn Minh	EM	12	12,000	6.50	78,000	1.002	78,156	90,156
8	Hàn Ngọc Vũ	EM	12	12,000	6.25	75,000	1.002	75,150	87,150
9	Ân Thanh Sơn	EM	12	12,000	6.25	75,000	1.002	75,150	87,150
10	Hà Hoàng Dũng	EM	12	12,000	6.25	75,000	1.002	75,150	87,150
11	Phạm Thị Minh Huệ	EM	12	12,000	3.50	42,000	1.002	42,084	54,084
12	Võ Thị Cẩm Tú	EM	12	12,000	3.00	36,000	1.002	36,072	48,072
13	Phạm Dương Hùng	EM	12	12,000	2.00	24,000	1.002	24,048	36,048
14	Lê Quốc Bảo	EM	12	12,000	1.75	21,000	1.002	21,042	33,042
15	Nguyễn Quang Huy	EM	8	8,000	3.25	26,000	1.002	26,052	34,052
16	Đặng Thị Phương Diễm	EM	12	12,000	1.25	15,000	1.002	15,030	27,030
17	Nguyễn Kim Hạnh	GM	12	5,000	6.50	32,500	1.002	32,565	37,565
18	Lê Thị Ngọc Tân	GM	12	5,000	5.50	27,500	1.002	27,555	32,555
19	Bùi Công Huân	GM	12	5,000	5.00	25,000	1.002	25,050	30,050
20	Hà Hoàng Hiệp	GM	12	5,000	4.50	22,500	1.002	22,545	27,545
21	Lê Hoài Bắc	GM	12	5,000	4.50	22,500	1.002	22,545	27,545
22	Bùi Đức Thọ	GM	12	5,000	4.50	22,500	1.002	22,545	27,545
23	Nguyễn Ngọc Hiền	GM	12	5,000	4.50	22,500	1.002	22,545	27,545
24	Tạ Minh Thủy	GM	12	5,000	4.25	21,250	1.002	21,293	26,293
25	Đỗ Anh Tâm	GM	12	5,000	4.00	20,000	1.002	20,040	25,040
26	Tăng Thanh Hương	GM	12	5,000	4.00	20,000	1.002	20,040	25,040
27	Đinh Ngọc Thanh	GM	12	5,000	4.00	20,000	1.002	20,040	25,040
28	Hoàng Việt Đức	GM	12	5,000	4.00	20,000	1.002	20,040	25,040
29	Nguyễn Văn Lợi	GM	12	5,000	4.00	20,000	1.002	20,040	25,040
30	Hồ Văn Nhân	GM	12	5,000	3.75	18,750	1.002	18,788	23,788
31	Trần Thị Thu Hà	GM	12	5,000	3.50	17,500	1.002	17,535	22,535
32	Nguyễn Thanh Huy Võ	GM	12	5,000	3.50	17,500	1.002	17,535	22,535
33	Lê Văn Minh	GM	12	5,000	3.00	15,000	1.002	15,030	20,030
34	Trần Hữu Thuận	GM	12	5,000	2.75	13,750	1.002	13,778	18,778

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
STT	Họ và tên CBNV	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2024
35	Huỳnh Kim Sang	GM	12
36	Nguyễn Trung Kiên	GM	12
37	Thái Thị Quỳnh Trang	GM	12
38	Nguyễn Trường Giang	GM	12
39	Lê Thị Thảo	GM	12
40	Nguyễn Mai Phương	GM	12
41	Trần Chí Thanh	GM	12
42	Phan Quốc Thái	GM	12
43	Lưu Thị Lan Ngọc	GM	12
44	Ngô Xuân Dũng	GM	12
45	Trần Phú Thành	GM	12
46	Trần Thế Anh	GM	12
47	Nguyễn Xuân Thông	GM	12
48	Đào Hoàng Hà	GM	12
49	Nguyễn Quang Mai Linh	GM	12
50	Hồ Nguyễn Thanh	GM	12
51	Hà Thị Thu Hương	GM	12
52	Đỗ Văn Quý	GM	12
53	Nguyễn Kim Chi	GM	12
54	Vũ Thu Hà	GM	8
55	Nguyễn Thị Thu Vân	GM	12
56	Lê Bảo Ngọc	GM	12
57	Đinh Xuân Phúc	GM	5
58	Nguyễn Ngọc Chí	GM	6
59	Trần Ngọc Minh	MM/Sr.PRO	12
60	Ngô Đức Quốc	MM/Sr.PRO	12
61	Phạm Tường Vi	MM/Sr.PRO	12
62	Bùi Thị Đông	MM/Sr.PRO	12
63	Nguyễn Minh Huệ	MM/Sr.PRO	12
64	Nguyễn Thị Thanh Tâm	MM/Sr.PRO	12
65	Trương Hoàng Nam Cường	MM/Sr.PRO	12
66	Trương Lê Ngọc Trâm	MM/Sr.PRO	12
67	Vũ Thu Hà	MM/Sr.PRO	12
68	Lương Đặc Thọ	MM/Sr.PRO	12
69	Vũ Sĩ Thắng	MM/Sr.PRO	12
70	Trần Thanh Hoa	MM/Sr.PRO	12
71	Phùng Vũ Dung	MM/Sr.PRO	12
72	Nguyễn Trần Minh Tú	MM/Sr.PRO	12
73	Ngô Thu Thủy	MM/Sr.PRO	12
74	Nguyễn Thị Thu Hồng	MM/Sr.PRO	12
75	Vũ Hương Ly	MM/Sr.PRO	12
76	Đoàn Tùng Giang	MM/Sr.PRO	12
77	Nguyễn Thị Hồng Nhung	MM/Sr.PRO	12

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số CP thưởng cơ sở [b]	Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]				Tổng số lượng CP được nhận [a]
	[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)				
	Hệ số thưởng	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	
5,000	2.75	13,750	1.002	13,778	18,778
5,000	3.00	15,000	1.002	15,030	20,030
5,000	3.00	15,000	1.002	15,030	20,030
5,000	2.50	12,500	1.002	12,525	17,525
5,000	2.50	12,500	1.002	12,525	17,525
5,000	2.75	13,750	1.002	13,778	18,778
5,000	2.25	11,250	1.002	11,273	16,273
5,000	2.25	11,250	1.002	11,273	16,273
5,000	2.50	12,500	1.002	12,525	17,525
5,000	2.25	11,250	1.002	11,273	16,273
5,000	2.00	10,000	1.002	10,020	15,020
5,000	1.75	8,750	1.002	8,768	13,768
5,000	2.00	10,000	1.002	10,020	15,020
5,000	1.75	8,750	1.002	8,768	13,768
5,000	1.75	8,750	1.002	8,768	13,768
5,000	1.50	7,500	1.002	7,515	12,515
5,000	1.50	7,500	1.002	7,515	12,515
5,000	1.75	8,750	1.002	8,768	13,768
5,000	1.25	6,250	1.002	6,263	11,263
3,333	2.50	8,333	1.002	8,350	11,683
5,000	1.00	5,000	1.002	5,010	10,010
5,000	1.00	5,000	1.002	5,010	10,010
2,083	2.25	4,688	1.002	4,697	6,780
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	8.00	20,000	1.002	20,040	22,540
2,500	7.75	19,375	1.002	19,414	21,914
2,500	7.00	17,500	1.002	17,535	20,035
2,500	7.00	17,500	1.002	17,535	20,035
2,500	6.50	16,250	1.002	16,283	18,783
2,500	6.50	16,250	1.002	16,283	18,783
2,500	5.25	13,125	1.002	13,151	15,651
2,500	5.25	13,125	1.002	13,151	15,651
2,500	5.00	12,500	1.002	12,525	15,025
2,500	5.00	12,500	1.002	12,525	15,025
2,500	5.00	12,500	1.002	12,525	15,025
2,500	4.75	11,875	1.002	11,899	14,399
2,500	4.50	11,250	1.002	11,273	13,773
2,500	4.25	10,625	1.002	10,646	13,146
2,500	4.25	10,625	1.002	10,646	13,146
2,500	4.25	10,625	1.002	10,646	13,146
2,500	4.25	10,625	1.002	10,646	13,146
2,500	4.25	10,625	1.002	10,646	13,146
2,500	4.00	10,000	1.002	10,020	12,520

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
STT	Họ và tên CBNV	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2024
78	Vũ Huy Bình	MM/Sr.PRO	12
79	Đỗ Thái Bình	MM/Sr.PRO	12
80	Nguyễn Thu Trang	MM/Sr.PRO	12
81	Nguyễn Dương Phúc Anh	MM/Sr.PRO	12
82	Đặng Khắc Cường	MM/Sr.PRO	12
83	Lê Thị Thu Thủy	MM/Sr.PRO	12
84	Nguyễn Khánh Hoàng	MM/Sr.PRO	12
85	Nguyễn Thị Miên	MM/Sr.PRO	12
86	Nguyễn Hải Đông	MM/Sr.PRO	12
87	Bùi Thị Thanh Hương	MM/Sr.PRO	12
88	Phạm Văn Quynh	MM/Sr.PRO	12
89	Phan Thị Cẩm Vân	MM/Sr.PRO	12
90	Dương NghiêM Minh Hạnh	MM/Sr.PRO	12
91	Nguyễn Mạnh Hùng	MM/Sr.PRO	12
92	Hồng Đăng Khoa	MM/Sr.PRO	12
93	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	MM/Sr.PRO	12
94	Phan Hồng Thông	MM/Sr.PRO	12
95	Nguyễn Ngọc Thanh	MM/Sr.PRO	12
96	Nguyễn Xuân Đô	MM/Sr.PRO	12
97	Phạm Tuấn Anh	MM/Sr.PRO	12
98	Hà Huy Giáp	MM/Sr.PRO	12
99	Dương Thanh Luân	MM/Sr.PRO	12
100	Lê Thị Phương Anh	MM/Sr.PRO	12
101	Lê Thị Lan Anh	MM/Sr.PRO	12
102	Đoàn Thị Minh Nga	MM/Sr.PRO	12
103	Phạm Thị Thủy	MM/Sr.PRO	12
104	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	MM/Sr.PRO	12
105	Nguyễn Thanh Ngà	MM/Sr.PRO	12
106	Huỳnh Ánh Nhung	MM/Sr.PRO	12
107	Phan Thị Thu Hằng	MM/Sr.PRO	12
108	Bùi Thị Hồng Thanh	MM/Sr.PRO	12
109	Vũ Thị Hồng	MM/Sr.PRO	12
110	Phạm Thùy Dương	MM/Sr.PRO	12
111	Trần Lê Hoàng	MM/Sr.PRO	12
112	Trần Thanh Hương	MM/Sr.PRO	12
113	Hà Thu Thảo	MM/Sr.PRO	12
114	Trần Thị Thanh Trà	MM/Sr.PRO	12
115	Trần Hữu Hiếu	MM/Sr.PRO	12
116	Vũ Thành Tâm	MM/Sr.PRO	12
117	Nguyễn Mạnh Hà	MM/Sr.PRO	12
118	Trần Anh Dũng	MM/Sr.PRO	12
119	Phạm Văn Đức	MM/Sr.PRO	12
120	Đổng Thị Khánh Vân	MM/Sr.PRO	12

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số CP thưởng cơ sở [b]	Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]				Tổng số lượng CP được nhận [a]
	$[c] = [b] \times (\text{Hệ số thưởng theo Mức đóng góp}) \times (\text{Hệ số điều chỉnh})$				$[a] = [b] + [c]$
	Hệ số thưởng	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	
2,500	4.00	10,000	1.002	10,020	12,520
2,500	4.00	10,000	1.002	10,020	12,520
2,500	4.00	10,000	1.002	10,020	12,520
2,500	4.00	10,000	1.002	10,020	12,520
2,500	3.50	8,750	1.002	8,768	11,268
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.75	9,375	1.002	9,394	11,894
2,500	3.50	8,750	1.002	8,768	11,268
2,500	3.25	8,125	1.002	8,141	10,641
2,500	3.25	8,125	1.002	8,141	10,641
2,500	3.25	8,125	1.002	8,141	10,641
2,500	3.25	8,125	1.002	8,141	10,641
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,50			

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
STT	Họ và tên CBNV	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2024
121	Trà Thanh Phúc	MM/Sr.PRO	12
122	Phạm Thị Hồng Nhung	MM/Sr.PRO	12
123	Nguyễn Đức Hình	MM/Sr.PRO	12
124	Nguyễn Anh Duy	MM/Sr.PRO	12
125	Nguyễn Thị Vân Phi	MM/Sr.PRO	12
126	Đặng Khắc Mạnh	MM/Sr.PRO	12
127	Ninh Trung Sơn	MM/Sr.PRO	12
128	Hoàng Văn Thiếu	MM/Sr.PRO	12
129	Phan Trung Hiếu	MM/Sr.PRO	12
130	Mai Thanh Bình	MM/Sr.PRO	12
131	Cần Hà My	MM/Sr.PRO	12
132	Phan Thị Thu Hằng	MM/Sr.PRO	12
133	Đỗ Thị Ánh	MM/Sr.PRO	12
134	Nguyễn Duy Lâm	MM/Sr.PRO	12
135	Nguyễn Thị Sâm	MM/Sr.PRO	12
136	Nguyễn Thành Trung	MM/Sr.PRO	12
137	Ngô Xuân Ngọc	MM/Sr.PRO	12
138	Nguyễn Ngọc Quang	MM/Sr.PRO	12
139	Hoàng Đình Hạnh	MM/Sr.PRO	12
140	Nguyễn Mậu Sáu	MM/Sr.PRO	12
141	Phạm Hoài Phương	MM/Sr.PRO	12
142	Trần Quang Thảo	MM/Sr.PRO	12
143	Nguyễn Thanh Ngừng	MM/Sr.PRO	12
144	Phan Hùng Xuân	MM/Sr.PRO	12
145	Trịnh Thanh Hương	MM/Sr.PRO	12
146	Nguyễn Anh Tuấn	MM/Sr.PRO	12
147	Lê Thị Thanh	MM/Sr.PRO	12
148	Lưu Thị Hoài Thu	MM/Sr.PRO	12
149	Bạch Thái Vinh	MM/Sr.PRO	12
150	Nguyễn Xuân Dũng	MM/Sr.PRO	12
151	Đỗ Ngọc Đức	MM/Sr.PRO	12
152	Hoàng Hồng Minh	MM/Sr.PRO	12
153	Đỗ Thành Nam	MM/Sr.PRO	12
154	Phí Văn Bảo	MM/Sr.PRO	12
155	Nguyễn Hồng Hà	MM/Sr.PRO	12
156	Phạm Thị Thu Hương	MM/Sr.PRO	12
157	Dương Việt Hà	MM/Sr.PRO	12
158	Cao Tiến Hiếu	MM/Sr.PRO	12
159	Huỳnh Trung Hiếu	MM/Sr.PRO	12
160	Nguyễn Thanh Tâm	MM/Sr.PRO	12
161	Đặng Đình Thi	MM/Sr.PRO	12
162	Bùi Thị Thư	MM/Sr.PRO	12
163	Phạm Đình Lê	MM/Sr.PRO	12

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số CP thưởng cơ sở [b]	Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]				Tổng số lượng CP được nhận [a]
	[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)				
	Hệ số thưởng	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	3.25	8,125	1.002	8,141	10,641
2,500	3.00	7,500	1.002	7,515	10,015
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.50	6,250	1.002	6,263	8,763
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.50	6,250	1.002	6,263	8,763
2,500	2.50	6,250	1.002	6,263	8,763
2,500	2.50	6,250	1.002	6,263	8,763
2,500	2.50	6,250	1.002	6,263	8,763
2,500	2.50	6,250	1.002	6,263	8,763
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.75	6,875	1.002	6,889	9,389
2,500	2.				

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
STT	Họ và tên CBNV	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2024
508	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	MM/Sr.PRO	12
509	Võ Hoàng Sa	MM/Sr.PRO	12
510	Hoàng Minh Tiến	MM/Sr.PRO	12
511	Lê Thị Hà	MM/Sr.PRO	12
512	Nguyễn Đức Min	MM/Sr.PRO	12
513	Nguyễn Thị Kim Ngọc	MM/Sr.PRO	12
514	Huỳnh Minh Sơn	MM/Sr.PRO	12
515	Đỗ Hùng Sơn	MM/Sr.PRO	12
516	Võ Văn Sơn	MM/Sr.PRO	12
517	Đậu Đình Tuấn	MM/Sr.PRO	12
518	Phạm Quốc Thắng	MM/Sr.PRO	12
519	Lê Tấn Phong	MM/Sr.PRO	12
520	Huỳnh Thị Minh Tâm	MM/Sr.PRO	12
521	Lê Thanh Sơn	MM/Sr.PRO	12
522	Trần Đức Thọ	MM/Sr.PRO	12
523	Nguyễn Hồng Anh	MM/Sr.PRO	12
524	Phạm Tiến Dũng	MM/Sr.PRO	12
525	Nguyễn Vinh Nguyên	MM/Sr.PRO	12
526	Nguyễn Dương Bình	MM/Sr.PRO	12
527	Vũ Thị Tuyết	MM/Sr.PRO	12
528	Nguyễn Văn Tiệp	MM/Sr.PRO	12
529	Hồ Văn Nền	MM/Sr.PRO	12
530	Đặng Thị Kim Cương	MM/Sr.PRO	12
531	Lê Anh Tuấn	MM/Sr.PRO	12
532	Thân Trọng Trung Việt	MM/Sr.PRO	12
533	Đặng Quốc Việt	MM/Sr.PRO	12
534	Phan Thế Quân	MM/Sr.PRO	12
535	Bùi Ngọc Loan	MM/Sr.PRO	12
536	Cao Thị Nhung	MM/Sr.PRO	12
537	Lê Hoàng Oanh	MM/Sr.PRO	12
538	Nguyễn Thụy Tuyết Trinh	MM/Sr.PRO	12
539	Bùi Đặng Thùy Vân	MM/Sr.PRO	12
540	Phạm Thị Hồng Oanh	MM/Sr.PRO	12
541	Đặng Văn Tâm	MM/Sr.PRO	12
542	Nguyễn Thị Khánh Hoài	MM/Sr.PRO	12
543	Nguyễn Việt Nga	MM/Sr.PRO	12
544	Cao Thị Thu Thuận	MM/Sr.PRO	12
545	Nguyễn Mạnh Hà	MM/Sr.PRO	12
546	Huỳnh Minh Nhật	MM/Sr.PRO	12
547	Nguyễn Ngọc Xuân Phương	MM/Sr.PRO	12
548	Đinh Văn Yên	MM/Sr.PRO	12
549	Nguyễn Minh Tiến	MM/Sr.PRO	12
550	Trần Minh Hiến	MM/Sr.PRO	12

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số CP thưởng cơ sở [b]	Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]				Tổng số lượng CP được nhận [a]
	$[c] = [b] \times (\text{Hệ số thưởng theo Mức đóng góp}) \times (\text{Hệ số điều chỉnh})$				
	Hệ số thưởng	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.25	3,125	1.002	3,131	5,631
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005
2,500	1.00	2,500	1.002	2,505	5,005

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
STT	Họ và tên CBNV	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2024
766	Nguyễn Tiến Huy	MM/Sr.PRO	8
767	Nguyễn Văn Dũng	MM/Sr.PRO	8
768	Tạ Hải Đăng	MM/Sr.PRO	8
769	Luân Kiến Cường	MM/Sr.PRO	8
770	Nguyễn Thị Nghĩa	MM/Sr.PRO	8
771	Nguyễn Đình Anh Tú	MM/Sr.PRO	9
772	Võ Thị Hồng Cẩm	MM/Sr.PRO	9
773	Nguyễn Hạnh Phúc	MM/Sr.PRO	9
774	Lâm Thị Mỹ Hạnh	MM/Sr.PRO	9
775	Trần Thị Thu Hằng	MM/Sr.PRO	7
776	Nguyễn Thị Huyền	MM/Sr.PRO	7
777	Nguyễn Tất Thắng	MM/Sr.PRO	12
778	Lương Thuận Phú	MM/Sr.PRO	12
779	Trang Nhã Trúc	MM/Sr.PRO	12
780	Nguyễn Quang Trí	MM/Sr.PRO	12
781	Lương Ngọc Duy Minh	MM/Sr.PRO	12
782	Nghiêm Diễm Thúy	MM/Sr.PRO	12
783	Trần Tiến Thắng	MM/Sr.PRO	12
784	Trần Thị Cẩm Nhung	MM/Sr.PRO	10
785	Nguyễn Trí Chức	MM/Sr.PRO	10
786	Lê Thúc Nguyên Vũ	MM/Sr.PRO	12
787	Hồ Thị Hoài	MM/Sr.PRO	12
788	Phạm Ánh Ngọc	MM/Sr.PRO	12
789	Đặng Thái Dương	MM/Sr.PRO	12
790	Nguyễn Hải Thuận	MM/Sr.PRO	12
791	Nguyễn Ái Vi	MM/Sr.PRO	12
792	Nguyễn Xuân Tuấn Anh	MM/Sr.PRO	12
793	Nguyễn Thị Kim Thoa	MM/Sr.PRO	12
794	Trần Đình Tuệ	MM/Sr.PRO	8
795	Nguyễn Thị Thu Mai	MM/Sr.PRO	8
796	Tăng Trọng Khôi	MM/Sr.PRO	8
797	Lê Anh Trường	MM/Sr.PRO	8
798	Nguyễn Văn Trung	MM/Sr.PRO	8
799	Nguyễn Ngọc Hà	MM/Sr.PRO	8
800	Nguyễn Thị Hải Yến	MM/Sr.PRO	8
801	Nguyễn Hải Văn	MM/Sr.PRO	8
802	Nguyễn Danh Hưng	MM/Sr.PRO	4
803	Nguyễn Ngọc Minh Thi	MM/Sr.PRO	7
804	Nguyễn Khánh Toàn	MM/Sr.PRO	7
805	Nguyễn Thu Hiền	MM/Sr.PRO	7
806	Phạm Tường Vy	MM/Sr.PRO	7
807	Trần Thị Thanh Trang	MM/Sr.PRO	7
808	Nguyễn Thanh Thảo	MM/Sr.PRO	6

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số CP thưởng cơ sở [b]	Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]				Tổng số lượng CP được nhận [a]
	[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)				
	Hệ số thưởng	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	
1,667	1.00	1,667	1.002	1,670	3,337
1,667	1.00	1,667	1.002	1,670	3,337
1,667	1.00	1,667	1.002	1,670	3,337
1,667	1.25	2,083	1.002	2,088	3,754
1,667	1.00	1,667	1.002	1,670	3,337
1,875	1.00	1,875	1.002	1,879	3,754
1,875	1.00	1,875	1.002	1,879	3,754
1,875	1.00	1,875	1.002	1,879	3,754
1,875	0.75	1,406	1.002	1,409	3,284
1,458	1.50	2,188	1.002	2,192	3,650
1,458	1.50	2,188	1.002	2,192	3,650
2,500	0.50	1,250	1.002	1,253	3,753
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500	0.50	1,250	1.002	1,253	3,753
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500	0.50	1,250	1.002	1,253	3,753
2,083	0.50	1,042	1.002	1,044	3,127
2,083	0.50	1,042	1.002	1,044	3,127
2,500	0.50	1,250	1.002	1,253	3,753
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500	0.50	1,250	1.002	1,253	3,753
1,667	1.00	1,667	1.002	1,670	3,337
1,667	1.00	1,667	1.002	1,670	3,337
1,667	1.00	1,667	1.002	1,670	3,337
1,667	1.00	1,667	1.002	1,670	3,337
1,667	0.75	1,250	1.002	1,253	2,919
1,667	0.75	1,250	1.002	1,253	2,919
1,667	0.75	1,250	1.002	1,253	2,919
1,667	0.75	1,250	1.002	1,253	2,919
833	2.50	2,083	1.002	2,088	2,921
1,458	1.00	1,458	1.002	1,461	2,920
1,458	1.00	1,458	1.002	1,461	2,920
1,458	1.00	1,458	1.002	1,461	2,920
1,458	1.00	1,458	1.002	1,461	2,920
1,458	1.00	1,458	1.002	1,461	2,920
1,250	1.50	1,875	1.002	1,879	3,129

(1)	(2)	(3)	(4)
Thông tin CBNV được phát hành CP thưởng			
STT	Họ và tên CBNV	Nhóm CBNV	Thời gian lv trong năm 2024
809	Lê Thị Tuyết Ngân	MM/Sr.PRO	6
810	Phạm Vũ	MM/Sr.PRO	6
811	Nguyễn Thành Trung	MM/Sr.PRO	6
812	Trần Thị Huệ	MM/Sr.PRO	6
813	Lê Thị Thu Huyền	MM/Sr.PRO	5
814	Nguyễn Duy Linh	MM/Sr.PRO	7
815	Tăng Thanh Cao	MM/Sr.PRO	12
816	Tạ Việt Đức	MM/Sr.PRO	12
817	Trần Anh Huy	MM/Sr.PRO	12
818	Nguyễn Phùng Nam	MM/Sr.PRO	12
819	Nguyễn Đức Minh	MM/Sr.PRO	12
820	Trần Thị Loan	MM/Sr.PRO	12
821	Nguyễn Văn Khôi	MM/Sr.PRO	12
822	Hoàng Thế Kỳ	MM/Sr.PRO	12
823	Nguyễn Sỹ Dương	MM/Sr.PRO	12
824	Phan Văn Dũng Em	MM/Sr.PRO	12
825	Trần Hoàng Minh	MM/Sr.PRO	12
826	Nguyễn Minh Hoàng	MM/Sr.PRO	12
827	Trần Thanh Dân	MM/Sr.PRO	6
828	Vương Võ Ngọc Thảo Nhi	MM/Sr.PRO	6
829	Bùi Văn Linh	MM/Sr.PRO	6
830	Đỗ Đắc Đạo	MM/Sr.PRO	5
831	Ngô Vinh Phúc	MM/Sr.PRO	6
832	Võ Thị Tú Linh	MM/Sr.PRO	8
833	Trần Nam Hải	MM/Sr.PRO	4
834	Hoàng Văn Phú	MM/Sr.PRO	5
835	Vũ Hoàng Hải	MM/Sr.PRO	6
836	Huỳnh Nhật Minh	MM/Sr.PRO	4
837	Nguyễn Minh Báu	MM/Sr.PRO	5
838	Đặng Hoàng Tuấn	MM/Sr.PRO	5
839	Nguyễn Khoa Nghĩa	MM/Sr.PRO	4
840	Phan Thùy Dung	MM/Sr.PRO	4
841	Trần Văn Huy	MM/Sr.PRO	5
842	Trịnh Thái Nguyên	MM/Sr.PRO	5
843	Ngô Thị Bích Ngân	MM/Sr.PRO	6
844	Đỗ Thu Thủy	MM/Sr.PRO	4
845	Cao Đức Thái	MM/Sr.PRO	4
846	Nguyễn Đình Tú	MM/Sr.PRO	4
847	Ngô Ngọc Luận	MM/Sr.PRO	4
848	Nguyễn Thị Cẩm Tú	MM/Sr.PRO	3
849	Trần Thị Thế Như	MM/Sr.PRO	3
850	Phạm Nhật Bảo Trân	MM/Sr.PRO	3
851	Nguyễn Hiền Nhân	MM/Sr.PRO	3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số CP thưởng cơ sở [b]	Số CP thưởng theo mức đóng góp [c]				Tổng số lượng CP được nhận [a]
	[c] = [b] x (Hệ số thưởng theo Mức đóng góp) x (Hệ số điều chỉnh)				
	Hệ số thưởng	Số CP thưởng dự kiến	Hệ số điều chỉnh	Số CP được thưởng	
1,250	1.50	1,875	1.002	1,879	3,129
1,250	1.25	1,563	1.002	1,566	2,816
1,250	1.25	1,563	1.002	1,566	2,816
1,250	1.50	1,875	1.002	1,879	3,129
1,042	1.50	1,563	1.002	1,566	2,607
1,458	1.00	1,458	1.002	1,461	2,920
2,500			1.002		2,500
2,500			1.002		2,500
2,500			1.002		2,500
2,500			1.002		2,500
2,500			1.002		2,500
2,500			1.002		2,500
2,500			1.002		2,500
2,500			1.002		2,500
2,500	0.25	625	1.002	626	3,126
2,500			1.002		2,500
2,500			1.002		2,500
2,500			1.002		2,500
1,250	1.00	1,250	1.002	1,253	2,503
1,250	1.00	1,250	1.002	1,253	2,503
1,250	1.00	1,250	1.002	1,253	2,503
1,042	1.25	1,302	1.002	1,305	2,346
1,250	1.00	1,250	1.002	1,253	2,503
1,667	0.50	833	1.002	835	2,502
833	1.50	1,250	1.002	1,253	2,086
1,042	1.00	1,042	1.002	1,044	2,085
1,250	0.50	625	1.002	626	1,876
833	1.25	1,042	1.002	1,044	1,877
1,042	1.00	1,042	1.002	1,044	2,085
1,042	0.75	781	1.002	783	1,824
833	1.00	833	1.002	835	1,668
833	1.25	1,042	1.002	1,044	1,877
1,042	0.75	781	1.002	783	1,824
1,042	0.75	781	1.002	783	1,824
1,250	0.25	313	1.002	313	1,563
833	1.00	833	1.002	835	1,668
833	0.75	625	1.002	626	1,460
833	0.75	625	1.002	626	1,460
833	0.50	417	1.002	418	1,251
625	1.00	625	1.002	626	1,251
625	1.00	625	1.002	626	1,251
625	1.00	625	1.002	626	1,251
625	0.75	469	1.002	470	1,095

